TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2021/DS-PT
Ngày: 06- 4- 2021
V/v tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt.

Ông Phạm Văn Ngọt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu chia tài sản chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2021/QĐPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn H1*, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Trúc P, sinh năm: 1987; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/5/2019). *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1991;

Địa chỉ: Số nhà AAA, Quốc lộ X, Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn: Ông Huỳnh Văn H2*, sinh năm: 1977; *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: Số nhà A, đường X, Phường Y, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm: 1947; *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Huỳnh Thị Thu H3, sinh năm: 1973;

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Huỳnh Thị Thu H3: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1947; là người đại diện theo pháp luật. (Là người giám hộ - Căn cứ Bản sao Trích lục đăng ký giám hộ số 296/TLGH-BS, ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre)

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm: 1974;

4. Chị Huỳnh Thị Cẩm V, sinh năm: 1994;

5. Chị Hồ Thị Ngọc T, sinh năm: 1997;

6. Anh Huỳnh Tấn X, sinh năm: 2002;

7. Chị Hồ Thị Ngọc T1, sinh năm: 2001;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Huỳnh Văn Đ, Bà Huỳnh Thị Thu H3, Bà Nguyễn Thị P1, Chị Huỳnh Thị Cẩm V, Chị Hồ Thị Ngọc T, Anh Huỳnh Tấn X, Chị Hồ Thị Ngọc T1: Bà Trần Trúc P, sinh năm: 1987; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/5/2019, 13/5/2019, 15/5/2019)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Trần Kim Đ1, sinh năm: 1979;

9. Chị Huỳnh Kim Y, sinh năm: 2002;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: Số nhà aa N, phường x, quận y, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Trần Kim Đ1, Chị Huỳnh Kim Y: Ông Huỳnh Văn H2, sinh năm: 1977; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/7/2019 và 01/8/2019).

10. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn U – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông U: Ông Phạm Văn N5 – Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Văn H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/10/2019 của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H1 (sinh năm 1970), lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Bà Trần Trúc P trình bày:

Nguồn gốc thửa 24 và 33 do hộ ông Đ nhận tặng cho từ cha mẹ của bà N1 (là hộ ông Hồ Văn T2 và bà Đoàn Thị N2), cho lâu không nhớ năm, không có làm hợp đồng tặng cho. Năm 1998, hộ ông được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc đó hộ ông Đ có ông Đ, bà N1, ông H1 (nguyên đơn), bà H3, bà P. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Đ sử dụng đất cho đến nay. Trên thửa 24 có nhà của ông Đ đang ở (chung với bà H3), xung quanh trồng cây. Thửa 33 trồng dừa, có mộ của bà N1. Nguồn gốc thửa 25 do hộ ông Đ nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Đ2 vào năm 2004, do hộ ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc đó trong hộ ông Đ gồm có 09 người là ông Đ, bà N1, ông H1 (nguyên đơn), bà P, bà H3, chị T, chị V, chị T1 và anh X.

Ngày 27/7/2009, ông H2 (bị đơn) yêu cầu ông Đ là cha đến Ủy ban nhân dân xã P làm thủ tục vay tiền ngân hàng. Do không biết chữ nên ông Đ đã lăn tay vô hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên. Trong hộ của ông Đ không có ai ký tên cùng ông Đ trong hợp đồng tặng cho. Trước đó có lập biên bản họp mặt gia đình có ông Đ và vợ chồng ông H2 (bị đơn) ký tên, không có người khác. Và lúc đó, bà N1 là vợ của ông Đ còn sống cũng không có ký tên. Sau khi ký hợp đồng tặng cho ông H2 (bị đơn) đã được Ủy ban nhân dân

huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc quản lý đất vẫn do ông Đ trực tiếp quản lý, ông H2 (bị đơn) không trực tiếp quản lý vì có nhà trên thành phố Hồ Chí Minh. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2 (bị đơn), nguyên đơn và những người có chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H2 (bị đơn), nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết được năm 2017 do ông Đ quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H1 (nguyên đơn) phát hiện. ông H1 (nguyên đơn) có gởi đơn đến Ủy ban nhân dân xã P đề nghị hòa giải, kết quả thỏa thuận được: ông Đ nhận thửa 24 và 01 phần thửa 33; bà H3 nhận 01 phần thửa 33 còn lại; thửa 25 để lại hết cho ông H2 (bị đơn). Tuy nhiên, sau khi hòa giải, ông H2 (bị đơn) không chịu sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khởi kiện.

Bà N1 chết năm 2016, bà N1 và ông Đ có 03 người con là ông H1 (nguyên đơn), ông H2 (bị đơn) và bà H3 (bị mất năng lực hành vi dân sự, do ông Đ làm người đại diện). Ba mẹ của bà N1 đã chết trước bà N2. bà N2 không ai khác trong hàng thừa kế thứ nhất.

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn H1 yêu cầu:

1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 71, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD do Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/7/2009 giữa Ông Huỳnh Văn Đ với ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) thửa 20, 1725, 1834, cung tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 24, 33, 25, cùng tờ bản đồ số 4) tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) đối với các thửa đất nêu trên.

3. Chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của bà Hồ Hoa N chết để lại, cụ thể:

+Yêu cầu chia tài sản chung: Chia 09 phần cho 09 người gồm Ông Huỳnh Văn Đ, bà Hồ Hoa N2, ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn), Bà Huỳnh Thị Thu H3, Bà Nguyễn Thị P1, Chị Huỳnh Thị Cẩm V, Chị Hồ Thị Ngọc T, Anh Huỳnh Tấn X và Chị Hồ Thị Ngọc T1, mỗi người nhận 493,8m2.

+Chia di sản thừa kế của bà Hồ Hoa N cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Huỳnh Văn Đ, ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn), Bà Huỳnh Thị Thu H3, ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) mỗi người nhận 123,45m2.

Như vậy, ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) nhận tổng cộng 617.25m2, gồm chia thừa kế 123,45m2 và nhận chia tài sản chung 493,8m2.

Theo đơn yêu cầu độc lập cùng ngày 19/7/2019, đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 21/10/2019 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Huỳnh

Văn Đ, Bà Huỳnh Thị Thu H3 (do Ông Huỳnh Văn Đ làm đại diện theo pháp luật), Bà Nguyễn Thị P1, Chị Huỳnh Thị Cẩm V, Chị Hồ Thị Ngọc T, Anh Huỳnh Tấn X, Chị Hồ Thị Ngọc T1, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm của người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Trúc P có nội dung:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Chia tài sản chung thành 09 phần giống như ông H1 (nguyên đơn) yêu cầu, mỗi phần 493,8m2.

2. Chia thừa kế di sản do bà Hồ Hoa N chết để lại cho 04 người như ông H1 (nguyên đơn) yêu cầu, mỗi phần 123,45m2.

Như vậy, ông Đ, bà H3 mỗi người nhận tổng cộng 617,25m2. bà P, chị V, chị T, anh X, và chị T1 mỗi người nhận 493,8m2.

*Cụ thể, ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên yêu cầu (Yêu cầu nhận đất, không yêu cầu nhận bằng giá trị, nếu có chênh lệch giá trị cũng không yêu cầu bồi hoàn cho nhau), gồm:

- ông H1 (nguyên đơn) nhận diện tích 617,25m2 thuộc thửa 25(qua đo tách là 618,7m2,thửa 25E). Trong đó nhận chia tài sản chung là 617,25m2 và nhận thừa kế là 123,45m2.

- anh X nhận chia tài sản chung với diện tích là 493,8m2 thuộc thửa 25 (qua đo tách là thửa 25D).

- bà P nhận chia tài sản chung với diện tích là 493,8m2 thuộc thửa 25 (qua đo tách là thửa 25D).

- chị V nhận chia tài sản chung với diện tích 121,8m2 thuộc thửa 25 (qua đo tách là 120,9m2 thửa 25B) và diện tích 372m2 thuộc thửa 33 (qua đo tách là 372,1m2 thửa 33D).

-Ông H2 (bị đơn) nhận thừa kế với diện tích là 123,45m2 thuộc thửa 25 (qua đo tách là 123,3m2 thửa 25A).

- chị T1 nhận diện tích 493,8m2 thuộc thửa 25 (qua đo tách là 493,7m2 thửa 33A).

- chị T nhận diện tích 493,8m2 thuộc thửa 25 (qua đo tách là 493,8m2 thửa 33B).

- bà H3 nhận diện tích 554,4m2 thuộc thửa 25(qua đó tách là 554,4m2 thửa 33C) và 62,85m2 thửa 24. Trong đó nhận chia tài sản chung là 493,8m2 và nhận thừa kế là 123,45m2.

- ông Đ nhận diện tích 617,25m2 tại thửa 24. Trong đó nhận chia tài sản chung là 493,8m2 và nhận thừa kế là 123,45m2.

Sau khi được chấp nhận yêu cầu;

- anh X đồng ý giao 493,8m2 thửa 25D và chị V đồng ý giao 372,1m2 thửa 33D cho ông H1 (nguyên đơn) quản lý sử dụng mà không yêu cầu bồi thường. Tổng cộng ông H1 (nguyên đơn) nhận 1.483,05m2.

- chị V giao cho bà P 120,9m2 thửa 25B, không yêu cầu bồi thường.

- bà H3 giao lại cho ông Đ 554,4m2 thửa 33C và 62,85m2 thửa 24, không yêu cầu bồi thường.

- chị T1 và chị T giao lại cho ông Đ 493,7m2 thửa 33A và 493,8m2 thửa 33B, không yêu cầu bồi thường.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ,đo đạc đất và định giá tài sản: đồng ý.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn H2 trình bày:

Đối với yêu cầu của ông H1 (nguyên đơn) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông không đồng ý toàn bộ. Vì trước khi chuyển 03 thửa đất 24, 25, 33 cho ông đứng tên, ông và ba mẹ đã bàn bạc thống nhất. Riêng ông H1 (nguyên đơn) không có bàn bạc nhưng ba của ông có thông báo cho ông H1 biết sau khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được 15 ngày, ông H1 (nguyên đơn) không có ý kiến, nói do ba của ông tự quyết định. Khoảng năm 2014-2015, ông có kêu ông H1 (nguyên đơn) mua phần đất của bà Đ2 bán cho gia đình ông nhưng ông H1 (nguyên đơn) trả giá quá rẻ nên ông không bán. Năm 2016, mẹ của ông chết. Sau đó phát sinh tranh chấp, Ủy ban nhân dân xã P hòa giải ông đồng ý cho bà H3 1.000m2 tại thửa 33, còn lại của thửa 33 do ông đứng tên (không giao cho ba của ông); thửa 24 ông đồng ý giao cho ba của ông nhưng phải trả 35.000.000 đồng tiền sửa nhà cho ông; thửa 25 là phần riêng của ông nhưng ba của ông và ông H1 (nguyên đơn) không đồng ý phần còn lại của thửa 33 sau khi cho bà H3 1.000m2 nên phát sinh tranh chấp.

Về nguồn gốc thửa 25 chuyển nhượng từ bà Đ2 sang tên cho ba của ông nhưng tiền mua đất là của mẹ ông cùng vợ chồng ông bỏ ra (làm chung mua bán bằng ghe), còn ba của ông chỉ ở nhà, không có làm chung. Từ khi mua đất cho đến nay do ba của ông quản lý, hưởng hoa lợi. Ông có bỏ tiền ra để ba của ông ở

nhà tu bổ đất. Tổng số tiền mua đất là 35.000.000 đồng, còn tiền đưa ba của ông tu bổ đất không nhớ, không có yêu cầu. Lúc mẹ của ông còn sống có nói với ba của ông là cho vợ chồng ông thửa đất 25 này.

Đối với thửa 24: Nguồn gốc đất do ông bà ngoại để lại chỉ có 200m^2 đất nền nhà. Không nhớ năm nào mua thêm của ông Hồ Văn T3 là cậu của ông 500m2, nay bị lỡ do cập bờ sông nên còn 618m2. Tiền mua đất là tiền chung của ba mẹ ông và ông đi làm ăn được mà có. Trên đất có nhà, cất lâu không nhớ năm, là của ba mẹ ông. Phần đất này ông có mua cừ tràm về cho ba của ông cừ đất mé sông, ông có đưa tiền cho ba của ông bơm cát mương trước nhà, sửa chữa nhà (35.000.000 đồng), không yêu cầu. Còn cây trồng trên đất do ba của ông trồng. Ông không nhớ đưa cho ba bao nhiêu tiền tu bổ đất.

Đối với thửa 33: Nguồn gốc đất là do ông bà ngoại cho ba mẹ ông sau năm 1975, ba mẹ của ông quản lý đến khi mẹ của ông chết, ba của ông quản lý đến bây giờ. Trên đất có dừa do ba của ông trồng, có 01 ngôi mộ của mẹ ông. Ông không có đưa tiền cho ba của ông tu bổ đất, do ba của ông lấy tiền tu bổ. Sau này ông H1 (nguyên đơn) tự bơm cát phần đất này, không thông qua ý kiến của ông nên tự hút cát đi chứ ông không bồi thường.

Trước đây ông đi ghe cùng mẹ. Sau này mẹ lớn tuổi thì vợ chồng ông đi (từ năm 2007-2008); ông cùng vợ lên thành phố Hồ Chí Minh sống trước mẹ mất vài tháng (tháng 02/2015), hàng tháng ông đều chu cấp cho ba mẹ 1.500.000 đồng. Sau năm 2015 không có phụ cấp nữa vì mua bán bị thua lỗ.

Nay ông chỉ đồng ý chia thửa đất 33 là đất ông bà ngoại để lại cho ba mẹ ông. Cụ thể: Để lại phần mộ 500m2 do ông quản lý; còn lại chia đều cho 03 người là ông H1 (nguyên đơn), ông và bà H3, mỗi người là 333,8m2. Còn thửa 24 có nhà, nếu ba của ông có nhu cầu ở thì ông đồng ý trả lại nguyên thửa. còn nếu ba của ông không đồng ý thì ông tiếp tục cho ba ông của ông ở, khi ba chết thì ông về thờ cúng vì ông là con trai út. Còn thửa 25 là tài sản riêng của vợ chồng, không chia cho ai.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Đồng ý

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện trình bày tại công văn số 2658/UBND-NC ngày 21/11/2019:

Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đai tại huyện M thể hiện: Năm 1995, đo đạc lập hồ sơ địa chính xã P, bà Nguyễn Thị Đ2 kê khai đăng ký đứng tên thửa đất số 1834, tờ bản đồ số 2 xã P và được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đ2 ngày 27/3/1998. Năm 2004, hộ bà Đ2 lập hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ thửa 1384, diện tích 1894m2. Hợp đồng chuyển nhượng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ theo quy định tại khoản 4, Điều 49 Luật đất đai năm 2003. Năm 2009, hộ ông Đ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn trong vụ án) thửa số 1384 và 02 thửa khác gồm thửa 20 diện tích 1740m2 và thửa 1725 có diện tích 600m2 cùng tờ bản đồ số 2(do Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Huỳnh Văn Đ ngày 27/5/1998). Hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 27/7/2009 (số 71, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGĐ). Sau khi xem xét yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H2 đối với diện tích đã nhận chuyển nhượng là phù hợp với quy định tại khoản 4, Điều 49 của Luật đất đai 2003, Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2 là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định như sau:

Áp dụng khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 212, 213, 218, 219, 649, 650, 651, 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H1.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Huỳnh Văn Đ, Bà Huỳnh Thị Thu H3 (do Ông Huỳnh Văn Đ làm người đại diện theo pháp luật), Bà Nguyễn Thị P1.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Huỳnh Tấn X, Chị Huỳnh Thị Cẩm V, Chị Hồ Thị Ngọc T1, Chị Hồ Thị Ngọc T.

Cụ thể tuyên:

1. Bác yêu cầu độc lập của Anh Huỳnh Tấn X, Chị Huỳnh Thị Cẩm V, Chị Hồ Thị Ngọc T1, Chị Hồ Thị Ngọc T, về việc yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể:

- Bác yêu cầu độc lập của Anh Huỳnh Tấn X chia tài sản chung với diện tích 493,8m2 thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 4 (qua đo tách là thửa 25D).

- Bác yêu cầu độc lập cuả Chị Hồ Thị Ngọc T1 chia tài sản chung với diện tích 493,8m2 thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 4 (qua đo tách là 493,7m2 thửa 33A).

- Bác yêu cầu độc lập của Chị Hồ Thị Ngọc T chia tài sản chung với diện tích 493,8m2 thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 4 (qua đo tách là 493,8m2 thửa 33B).

2. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 71, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGĐ do Ủy ban nhân dân xã P Chứng thực ngày 27/07/2009 giữa Ông Huỳnh Văn Đ với ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) thuộc thửa 20, 1725, 1834, cùng tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 24,33,25, cùng tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Số vào sổ H00745 (thửa 20); H00746 (thửa 1725); H00747 (thửa 1834), ngày 31/7/2009 đã cấp cho ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) từ việc tặng cho trên. Trường hợp không thu hồi được, kiến nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để cấp lại cho các đương sự được chia tài sản chung và chia thừa kế.

3. Chia tài sản chung của các thành viên trong gia đình và chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Hồ Hoa N chết để lại, cụ thể:

3.1. Ông Huỳnh Văn Đ được chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật: Giá trị tài sản 92.587.500 đồng, được nhận bằng hiện vật với diện tích là 617.25m^2 thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 4 (bao gồm cây trồng trên đất), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Huỳnh Văn Đ phải hoàn lại cho Bà Huỳnh Thị Thu H3 số tiền 9.427.500 đồng (tương đương 62,85m^2 thuộc phần còn lại của thửa 24, tờ bản đồ số 4) và được sử dụng 62,85m^2 phần còn lại của thửa 24, tờ bản đồ số 4.

Tổng cộng: Ông Huỳnh Văn Đ được nhận toàn bộ thửa 24, tờ bản đồ số 4, diện tích thửa 680, 1m^2 (bao gồm cây trồng trên đất: Dừa loại 1: 07 cây; Dừa loại 3: 02 cây; Bưởi đa xanh loại 1: 04 cây; Bưởi da xanh loại 2: 08 cây; Bưởi da xanh loại 3: 09 cây), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đất có lối đi vào nên không mở lối đi.

3.2. Bà Huỳnh Thị Thu H3 được chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật: Giá trị tài sản 75.955.500 đồng, trong đó: Buộc Ông Huỳnh Văn Đ giao lại cho Bà Huỳnh Thị Thu H3 số tiền 9.427.500 đồng (giá trị 62,85m^2 thuộc một phần thửa 24, tờ bản đồ số 4 như nêu trên); Còn lại 66.527.500 đồng nhận bằng hiện vật với diện tích 554.3m2 tại thửa 33, tờ bản đồ số 4, ký hiệu là 33a

(theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 33, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020), bao gồm cây trồng trên đất, trên đất có mộ của bà Hồ Hoa N.

Đối với việc đề nghị ghi nhận Bà Huỳnh Thị Thu H3 tặng cho lại Ông Huỳnh Văn Đ các tài sản trên và không yêu cầu đền bù: Do chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 59 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên không ghi nhận sự thỏa thuận trên, về tài sản của Bà Huỳnh Thị Thu H3 được chia, sẽ do người giám hộ cho Bà Huỳnh Thị Thu H3 quản lý theo quy định tại Điều 57, 58, 59 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thửa 33 tiếp giáp lối đi trên thửa 34 của ông Hồ Kim S (vào nhà ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) và hộ khác) nên không mở lối đi.

3.4. ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) được chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật giá trị là 49.380.000 đồng.

3.5. Bà Nguyễn Thị P1 được chia tài sản chung có giá trị là 39.504.000 đồng.

Tổng cộng tài sản của vợ chồng ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) và Bà Nguyễn Thị P1 là: 88.884.000 đồng, được nhận bằng hiện vật với diện tích là 1111 m^2 thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 4 (ký hiệu là thửa 25a - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất.

3.6 ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) được nhận chia thừa kế theo pháp luật bằng giá trị là: 44.194.750 đồng. Buộc ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) và Bà Nguyễn Thị P1 liên đới giao lại cho ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) số tiền 44.194.750 đồng và được sử dụng quản lý phần diện tích 552,5m2 thửa 25 tương đương số tiền trên (ký hiệu là thửa 25b - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất.

Tổng cộng: ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) và Bà Nguyễn Thị P1 nhận diện tích 1.663,4m^2 thửa 25 (ký hiệu là thửa 25a và 25b - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020), tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất.

Đất giáp thửa 32 của ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) nên không mở lối đi.

4. ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) không còn quyền gì khác đối với tất cả 03 thửa đất 24, 25, 33, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, cùng cây trồng trên đất (do đã nhận phần thừa kế theo pháp luật của bà Hồ Hoa N là 44.194.750 đồng).

ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) và Bà Trần Kim Đ1 không trực tiếp quản lý, canh tác, trồng cây trên 03 thửa đất trên nên không xem xét việc bồi hoàn.

5. Đối với ngôi nhà và công trình phụ trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Các đương sự đồng ý để Ông Huỳnh Văn Đ tiếp tục quản lý, sử dụng, không tranh chấp nên ghi nhận. Cụ thể:

- Nhà chính: Nhà một tầng, cột gỗ thao lao, không trần, nền gạch ceramic, mái tole firoximang, diện tích 62m^2, tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%.

-Nhà sau: Thành tiền: cột kèo gỗ tạp, vách gỗ, không trần nền xi măng, mái firoximang, diện tích 35,26m^2, tỉ lệ chất lượng còn lại: 60%.

-Nhà phụ: Nhà cây gỗ tạp, vách gỗ, mái lá, nền xi măng, diện tích 20m^2, tỉ lệ chất lượng còn lại: 40%.

-Nhà vệ sinh: Cột gạch, tường xây gạch, nền lán xi măng, diện tích 3,36m^2 tỉ lệ chất lượng còn lại 60%.

-Nhà chứa củi: Cây gỗ tạp, vách lá, mái lá, diện tích 19m^2.

6. Đối với vật dụng trong nhà trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Không xem xét do không tranh chấp.

7. Đối với mái che trên thửa 24, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre: Cột bê tông cốt thép, nền xi măng, mái tole kẽm, diện tích 21m2, tỉ lệ chất lượng còn lại 70% là của ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn), không tranh chấp, không giải quyết.

8. Đối với diện tích còn lại 1359,7m^2 của thửa 33, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất (ký hiệu là thửa 33b - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020): Chưa chia cho ai, giao cho Ông Huỳnh Văn Đ tiếp tục tạm quản lý, sử dụng. 1

9. Đối với diện tích còn lại 187m^2 của thửa 25,tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, bao gồm cây trồng trên đất (ký hiệu là thửa 25c - theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất thửa 25, tờ bản đồ số 4, ngày 25/9/2020): Chưa chia cho ai, giao cho Ông Huỳnh Văn Đ tiếp tục tạm quản lý, sử dụng.

10. Đối với cây trồng trên 03 thửa đất 24, 25, 33, cùng tờ bản đồ số 4: Do đã tính toán, khấu trừ với giá trị đất như nêu trên nên không xem xét lại.

11. Đối với cát bơm trên thửa 33, tờ bản đồ số 4: Do ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn) bơm theo yêu cầu của Ông Huỳnh Văn Đ, nay ông Huỳnh Văn H1

(nguyên đơn), Ông Huỳnh Văn Đ, Bà Nguyễn Thị P1 và Bà Huỳnh Thị Thu H3 không tranh chấp với nhau, không giải quyết.

12. Đối với công sức quản lý, cải tạo đất: Ông Huỳnh Văn Đ không yêu cầu ông Huỳnh Văn H1 (nguyên đơn), Bà Nguyễn Thị P1 và Bà Huỳnh Thị Thu H3 hoàn trả, không giải quyết.

13. Quá trình thi hành án, các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong các Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo - là một phần của bản án, không tách rời bản án).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2020, bị đơn ông Huỳnh Văn H2 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Huỳnh Văn H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng nhưng không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS 2015, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, giao hồ sơ cho Tòa cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn H2;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 4.444,6m^2 gồm thửa 33, tờ bản đồ số 4, diện tích đo thực tế: 1.914m^2; thửa 25, tờ bản đố số 4, diện tích đo thực tế: 1.850,5m^2; thửa 24, tờ bản đồ số 4, diện tích đo thực tế: 680,1m^2 cùng tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M. Các bên thống nhất: Thửa 33 có nguồn gốc do ba mẹ của bà N1 cho ông Đ và bà N1, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ của ông Đ ngày 27/5/1998 (thửa cũ 20). Thửa 24 có nguồn gốc do ba mẹ của bà N1 cho ông Đ và bà N1 200m^2 và nhận chuyển nhượng đất từ người khác 500m^2, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ của ông Đ ngày 27/5/1998 (thửa cũ 1725). Thửa 25 có nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Đ2 (thửa cũ là 1834, tờ bản đồ số 2) với giá là 35.000.000 đồng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ ngày 10/9/2004. Tuy nhiên các bên không thống nhất về thửa 25 do ai là người bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng từ bà Đ2. Bị đơn cho rằng mẹ và vợ chồng của bị đơn cùng mua nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Căn cứ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập năm 2004 thấy rằng: Cá nhân ông Đ đứng ra nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Đ2 (thửa cũ là 1834, tờ bản đồ số 2), được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ ngày 10/9/2004. Do đó, có cơ sở xác định, thửa 25 có nguồn gốc từ việc ông Đ đứng tên nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N1, đồng thời tiền bỏ ra để nhận chuyển nhượng là của vợ chồng ông Đ và bà N1. Từ những nhận định trên có cơ sở xác định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tranh chấp mặc dù ghi cấp cho hộ Ông Huỳnh Văn Đ nhưng là tài sản chung của ông Đ và bà N1.

[2] Vào năm 2009, ông H2 (bị đơn) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này từ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đ và ông H2 (bị đơn). Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên các phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Đ, bà N1. Khi ông Đ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H2 (bị đơn), bà N1 vẫn còn sống nhưng không ký tên, không có văn bản nêu ý kiến về việc tặng cho. ông Đ cho rằng ông H2 (bị đơn) yêu cầu ông đến Ủy ban nhân dân xã P làm thủ tục vay tiền ngân hàng. Do không biết chữ nên ông đã lăn tay vô hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên. Xét thấy, nếu ông Đ không biết chữ thì việc ký hợp đồng tặng cho phải có người làm chứng nhưng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mặc dù được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P nhưng không có người làm chứng nên Tòa cấp sơ thẩm xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 71, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGĐ do Ủy ban nhân dân xã P Chứng thực ngày 27/07/2009 giữa Ông Huỳnh Văn Đ với ông Huỳnh Văn H2 (bị đơn) thuộc thửa 20, 1725, 1834, cùng tờ bản đồ số 2 (nay là thửa

24,33,25, cùng tờ bản đồ số 4), tọa lạc tại ấp H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre vô hiệu là phù hợp.

[3] nguyên đơn ông Huỳnh Văn H1 có yêu cầu khởi kiện và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Huỳnh Văn Đ, Bà Huỳnh Thị Thu H3 (do Ông Huỳnh Văn Đ làm đại diện theo pháp luật), Bà Nguyễn Thị P1, Chị Huỳnh Thị Cẩm V, Chị Hồ Thị Ngọc T, Anh Huỳnh Tấn X, Chị Hồ Thị Ngọc T1 có yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tranh chấp mặc dù ghi cấp cho hộ Ông Huỳnh Văn Đ nhưng là tài sản chung của ông Đ và bà N1. Tòa cấp sơ thẩm không xem xét nguồn gốc đất mà căn cứ vào sổ hộ khẩu của của hộ ông Đ lập ngày 10/5/1994 để xác định ông Đ, bà N1, bà H3, bà P, ông H1 (nguyên đơn) là thành viên của hộ được xét cấp quyền sử dụng đất và chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của bà H3, bà P, ông H1 (nguyên đơn) là không phù hợp. Từ việc xác định tài sản chung không phù hợp nên việc chia thừa kế di sản của bà N1 cũng không phù hợp.

[4] Nguyên đơn là người đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất tranh chấp và tại phiên Tòa phúc thẩm, ông H1 trình bày hiện nay ông H1 ở nhà thuê, không có đất cất nhà ổn định cuộc sống nhưng Tòa cấp sơ thẩm xem xét ông H1 nhận thừa kế bằng giá trị không phù hợp.

[5] Nguyên đơn khởi kiện, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 24, 33, 25. Như vậy, phạm vi yêu cầu là hết các thửa đất này. Việc các đương sự xác định diện tích mỗi người được chia ít hơn so với diện tích chia theo quy định của pháp luật là do không hiểu rõ các quy định của pháp luật, có sự nhầm lẫn về đối tượng được chia mà không được giải thích, hướng dẫn để có đơn yêu cầu phù hợp. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào diện tích mà đương sự tự chia và yêu cầu trong đơn khởi kiện để giải quyết mà không xem xét ý chí của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là yêu cầu giải quyết toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Từ đó, cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết đối với một phần tài sản tranh chấp là giải quyết chưa toàn diện vụ án. Hơn nữa, theo như bản án sơ thẩm đã chia thì vợ chồng ông H1 (nguyên đơn) được nhận 1.663,4m^2 thửa 25, còn lại 187m^2 thửa 25 giao cho ông Đ tiếp tục quản lý sử dụng trong khi thửa đất này hiện tại do ông H2 bị đơn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, việc tách thửa để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bản án đã tuyên là không đảm bảo quy định về diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

Với những nội dung vi phạm như trên, không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm. Vì vậy, hủy Bản án sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên bị đơn ông Huỳnh Văn H2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hủy bản án sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M xét xử vụ án tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, yêu cầu chia tài sản chung giữa nguyên đơn ông Huỳnh Văn H1 và bị đơn ông Huỳnh Văn H2; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông Huỳnh Văn H2 không phải chịu. Hoàn lại cho ông H2 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002982 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng